

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SEIWA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SEIWA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SEIWA TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SEIWA TECH JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 3703246676

3. Ngày thành lập: 17/09/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

16C2 đường N2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0907844840

Fax:

Email: ketoan.seiwa@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng lúa không hoạt động tại trụ sở	0111
2.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác không hoạt động tại trụ sở	0112
3.	Trồng cây lấy củ có chất bột không hoạt động tại trụ sở	0113
4.	Trồng cây mía không hoạt động tại trụ sở	0114
5.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào không hoạt động tại trụ sở	0115
6.	Trồng cây lấy sợi không hoạt động tại trụ sở	0116
7.	Trồng cây có hạt chứa dầu không hoạt động tại trụ sở	0117
8.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa không hoạt động tại trụ sở	0118
9.	Trồng cây hàng năm khác không hoạt động tại trụ sở	0119
10.	Trồng cây ăn quả không hoạt động tại trụ sở	0121
11.	Trồng cây điều không hoạt động tại trụ sở	0123
12.	Trồng cây hồ tiêu không hoạt động tại trụ sở	0124

13.	Trồng cây cao su không hoạt động tại trụ sở	0125
14.	Trồng cây cà phê không hoạt động tại trụ sở	0126
15.	Trồng cây chè không hoạt động tại trụ sở	0127
16.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm không hoạt động tại trụ sở	0128
17.	Trồng cây lâu năm khác không hoạt động tại trụ sở	0129
18.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò không hoạt động tại trụ sở	0141
19.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa không hoạt động tại trụ sở	0142
20.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai không hoạt động tại trụ sở	0144
21.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn không hoạt động tại trụ sở	0145
22.	Chăn nuôi gia cầm không hoạt động tại trụ sở	0146
23.	Chăn nuôi khác không hoạt động tại trụ sở	0149
24.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp không hoạt động tại trụ sở	0150
25.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt không hoạt động tại trụ sở	0161
26.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi không hoạt động tại trụ sở	0162
27.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch không hoạt động tại trụ sở	0163
28.	Xử lý hạt giống để nhân giống không hoạt động tại trụ sở	0164
29.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan không hoạt động tại trụ sở	0170
30.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp không hoạt động tại trụ sở	0210
31.	Khai thác gỗ không hoạt động tại trụ sở	0220
32.	Thu nhập lâm sản khác trừ gỗ không hoạt động tại trụ sở	0232
33.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp không hoạt động tại trụ sở	0240
34.	Khai thác thủy sản biển không hoạt động tại trụ sở	0311

35.	Khai thác thủy sản nội địa không hoạt động tại trụ sở	0312
36.	Nuôi trồng thủy sản biển không hoạt động tại trụ sở	0321
37.	Nuôi trồng thủy sản nội địa không hoạt động tại trụ sở	0322
38.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt không giết mổ gia súc, gia cầm tại trụ sở	1010
39.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản không hoạt động tại trụ sở	1020
40.	Chế biến và bảo quản rau quả không hoạt động tại trụ sở	1030
41.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật không hoạt động tại trụ sở	1040
42.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa không hoạt động tại trụ sở	1050
43.	Xay xát và sản xuất bột thô không hoạt động tại trụ sở	1061
44.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột không hoạt động tại trụ sở	1062
45.	Sản xuất các loại bánh từ bột không hoạt động tại trụ sở	1071
46.	Sản xuất đường không hoạt động tại trụ sở	1072
47.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo không hoạt động tại trụ sở	1073
48.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự không hoạt động tại trụ sở	1074
49.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn không hoạt động tại trụ sở	1075
50.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu không hoạt động tại trụ sở	1079
51.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản không hoạt động tại trụ sở	1080
52.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh không hoạt động tại trụ sở	1101
53.	Sản xuất rượu vang không hoạt động tại trụ sở	1102
54.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia không hoạt động tại trụ sở	1103
55.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng không hoạt động tại trụ sở	1104(Chính)
56.	Sản xuất sợi không hoạt động tại trụ sở	1311

57.	Sản xuất vải dệt thoi không hoạt động tại trụ sở	1312
58.	Hoàn thiện sản phẩm dệt không hoạt động tại trụ sở	1313
59.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác không hoạt động tại trụ sở	1391
60.	Sản xuất thảm, chăn, đệm không hoạt động tại trụ sở	1393
61.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) không hoạt động tại trụ sở	1410
62.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú không hoạt động tại trụ sở	1420
63.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc không hoạt động tại trụ sở	1430
64.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú không hoạt động tại trụ sở	1511
65.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm không hoạt động tại trụ sở	1512
66.	Sản xuất giày, dép không hoạt động tại trụ sở	1520
67.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ không hoạt động tại trụ sở	1610
68.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác không hoạt động tại trụ sở	1621
69.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng không hoạt động tại trụ sở	1622
70.	Sản xuất bao bì bằng gỗ không hoạt động tại trụ sở	1623
71.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện không hoạt động tại trụ sở	1629
72.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa không hoạt động tại trụ sở	1701
73.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa không hoạt động tại trụ sở	1702
74.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu không hoạt động tại trụ sở	1709
75.	In ấn không hoạt động tại trụ sở	1811
76.	Dịch vụ liên quan đến in không hoạt động tại trụ sở	1812
77.	Sản xuất hoá chất cơ bản không hoạt động tại trụ sở	2011

78.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ không hoạt động tại trụ sở	2012
79.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít không hoạt động tại trụ sở	2022
80.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh không hoạt động tại trụ sở	2023
81.	Sản xuất sợi nhân tạo không hoạt động tại trụ sở	2030
82.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
83.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
84.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh không hoạt động tại trụ sở	2310
85.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa không hoạt động tại trụ sở	2391
86.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
87.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
88.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
89.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
90.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
91.	Sản xuất đồng hồ	2652
92.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
93.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
94.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
95.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
96.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
97.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
98.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
99.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
100.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
101.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
102.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
103.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy) trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy	2811
104.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
105.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
106.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815

107.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
108.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
109.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
110.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
111.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
112.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
113.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
114.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
115.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
116.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
117.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
118.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
119.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
120.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
121.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
122.	Sản xuất nhạc cụ	3220
123.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
124.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
125.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
126.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
127.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
128.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
129.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
130.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
131.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
132.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
133.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
134.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
135.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
136.	Thu gom rác thải độc hại	3812
137.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
138.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
139.	Tái chế phế liệu	3830
140.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
141.	Phá dỡ	4311
142.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

143.	Lắp đặt hệ thống điện Chi tiết: Lắp đặt hệ thống lưới điện, trạm biến áp dưới 35kV. Lắp đặt hệ thống điện lạnh, thiết bị phòng chữa cháy, thi công lắp đặt tủ bảng điện, thi công điện nhà xưởng, tòa nhà,(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	4321
144.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
145.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
146.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
147.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
148.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
149.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
150.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
151.	Bán mô tô, xe máy	4541
152.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
153.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
154.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa trừ đấu giá tài sản	4610
155.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
156.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
157.	Bán buôn thực phẩm	4632
158.	Bán buôn đồ uống	4633
159.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
160.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
161.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
162.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
163.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
164.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
165.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
166.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
167.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại trừ mua bán vàng miếng	4662
168.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
169.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
170.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
171.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
172.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
173.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724

174.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
175.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
176.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
177.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
178.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
179.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
180.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
181.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
182.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
183.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
184.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
185.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) trừ vận tải bằng xe buýt	4931
186.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
187.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
188.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
189.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
190.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
191.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
192.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
193.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
194.	Bốc xếp hàng hóa	5224
195.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Hoạt động của đại lý bán vé máy bay	5229
196.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
197.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
198.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
199.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
200.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

201.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình(trừ sản xuất phim và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất làm cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các trường trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	5911
202.	Lập trình máy vi tính	6201
203.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
204.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
205.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
206.	Cổng thông tin	6312
207.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	6619
208.	Hoạt động tư vấn quản lý trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật	7020
209.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
210.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
211.	Quảng cáo	7310
212.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
213.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
214.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
215.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cô, đồ trang sức...); Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán; tư vấn kế toán	7490
216.	Cho thuê xe có động cơ	7710
217.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
218.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
219.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm(trừ cho thuê lại lao động)	7810
220.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (trừ cho thuê lại lao động)	7830
221.	Đại lý du lịch	7911
222.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế nội địa và quốc tế	7912
223.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

224.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
225.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
226.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
227.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
228.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
229.	Dịch vụ đóng gói	8292
230.	Đào tạo trung cấp không hoạt động tại trụ sở	8532
231.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
232.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
233.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
234.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
235.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
236.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
237.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
238.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
239.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	9633

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN PHƯỚC HẢI	825 Kha Vạn Cân, Khu phố 2, Phường Linh Tây, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	450.000	4.500.000.000	45,000	0820770045 30	
			Tổng số	450.000	0	0,000		
2	PHAN THỊ KIM ÁNH	24 Đường số 3, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	1,000	0541870020 40	
			Tổng số	10.000	100.000.000	1,000		
3	PHẠM HỒNG VINH	24 Đường số 3, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	540.000	5.400.000.000	54,000	0790840133 71	
			Tổng số	540.000	5.400.000.000	54,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	--	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM HỒNG VINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 25/03/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079084013371

Ngày cấp: 23/03/2024

Nơi cấp: Cục trưởng cục cảnh quản lý hành chính về
trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 24 đường số 3, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 24 đường số 3, Phường 9, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt
Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương